Luyện đọc tiếng Anh: 30+ bài đọc theo trình độ, chủ đề có dịch

Top 5 bài đọc tiếng Anh cơ bản dễ học nhất

Bài luyện đọc tiếng Anh cơ bản (A1 - A2)

Halloween

Luyện đọc tiếng Anh cho người mới bắt đầu về lễ hội Halloween không chỉ mang màu sắc kỳ bí mà còn là nguồn tư liệu từ vựng Halloween phong phú giúp bạn rèn luyện kỹ năng đọc hiểu hiệu quả.

Halloween is a holiday celebrated on October 31st. The most common colors of the day are orange and black. Halloween comes from the ancient Celtic festival Samhain.

The ancient Celts believed that on October 31st, now known as Halloween, the boundary between the living and the deceased is not clear, and the dead become dangerous for the living by causing problems such as sickness or damaged crops.

On Halloween, the ancient Celts would place a skeleton by their window to represent the dead. Believing that the head was the most potent part of the body, containing the spirit and knowledge, the Celts used the head of the vegetable to decorate their houses.

On this day, people often wear strange clothes as characters in horror novels or movies to frighten others. People usually like to dress as ghosts, skeletons, or witches. Now, Halloween is now celebrated in many countries around the world.

Dịch nghĩa:

Halloween là một ngày lễ được tổ chức vào ngày 31 tháng 10. Những màu sắc phổ biến nhất trong ngày này là màu cam và màu đen. Halloween bắt nguồn từ lễ hội Samhain cổ xưa của người Celt.

Người Celt cổ đại tin rằng vào ngày 31 tháng 10, ngày nay được gọi là Halloween, ranh giới giữa người sống và người đã khuất trở nên không rõ ràng. Người chết có thể gây nguy hiểm cho người sống bằng cách gây ra những vấn đề như bệnh tật hoặc mùa màng bị hư hại.

Vào dịp Halloween, người Celt cổ đại thường đặt một bộ xương bên cạnh cửa sổ để tượng trưng cho người chết. Vì tin rằng đầu là bộ phận có sức mạnh lớn nhất của cơ thể, chứa đựng linh hồn và tri thức, người Celt đã sử dụng phần đầu của các loại rau củ để trang trí nhà cửa.

Vào ngày này, mọi người thường mặc những bộ trang phục kỳ quái, hóa trang thành các nhân vật trong tiểu thuyết hoặc phim kinh dị để khiến người khác sợ hãi. Mọi người thường

thích hóa trang thành ma, bộ xương hoặc phù thủy. Ngày nay, Halloween được tổ chức ở nhiều quốc gia trên khắp thế giới.

Từ vựng cần nhớ trong bài đọc:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Ancient	/ˈeɪn.ʃənt/	Cổ xưa, lâu đời
Deceased	/dɪˈsiːst/	Người đã khuất
Skeleton	/ˈskel.ə.tən/	Bộ xương
Frighten	/ˈfraɪ.tən/	Làm hoảng sợ, dọa dẫm

Bảng tổng hợp một số từ vựng hay trong bài đọc Halloween

Reasons for Love

Khám phá những lý do khiến con người nảy sinh tình cảm thông qua đoạn văn luyện đọc tiếng Anh A2 dưới đây sẽ mang lại nhiều góc nhìn thú vị.

What do people usually take into account when choosing their life partner?

A recent study has found exciting facts about monogamous relationships and unexpected factors that may affect one's decision when choosing their spouse. Here are the three most common:

Appearance is at the top of the list as it is deemed one of the essential factors. Although many have shared that beauty has nothing to do with one's attractiveness, research has proved the opposite.

The second leading factor is wealth. Financially secure and stable people are proven to be more attractive by countless studies. Money management is seen as an attractive trait among Millennials. Whether their income is large or small, one's drive, mindset, understanding, and consistent financial stability are relatively sexy. Both men and women have admitted that they care about how much the other person makes before diving into a serious relationship or considering marriage.

Timing comes in third place. Most participants share that they experienced the infamous right people, wrong time heartbreak and believe timing is one of, if not the most, important factors when it comes to finding love.

Dịch nghĩa:

Mọi người thường cân nhắc những điều gì khi lựa chọn bạn đời?

Một nghiên cứu gần đây đã phát hiện ra những sự thật thú vị về các mối quan hệ một vợ một chồng và những yếu tố bất ngờ có thể ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn người bạn đời của mỗi người. Dưới đây là ba yếu tố phổ biến nhất:

Ngoại hình đứng đầu danh sách vì được xem là một trong những yếu tố thiết yếu. Mặc dù nhiều người cho rằng vẻ đẹp không liên quan gì đến sức hấp dẫn của một người, các nghiên cứu đã chứng minh điều ngược lại.

Tài chính là yếu tố quan trọng thứ hai. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng những người có điều kiện tài chính vững vàng và ổn định thường có sức hấp dẫn lớn hơn. Khả năng quản lý tiền bạc được xem là một đặc điểm hấp dẫn đối với thế hệ Millennials (những người thuộc thế hệ sinh khoảng từ đầu thập niên 1980 đến giữa thập niên 1990 hoặc đầu những năm 2000, tùy theo cách phân chia). Dù thu nhập cao hay thấp, sự chủ động, tư duy, khả năng thấu hiểu và sự ổn định tài chính lâu dài của một người đều được xem là những yếu tố khá quyến rũ. Cả nam giới và nữ giới đều thừa nhận rằng họ quan tâm đến mức thu nhập của đối phương trước khi bước vào một mối quan hệ nghiêm túc hoặc cân nhắc chuyện kết hôn.

Thời điểm đứng ở vị trí thứ ba. Hầu hết những người tham gia nghiên cứu chia sẻ rằng họ từng trải qua nỗi đau thất tình vì gặp đúng người nhưng sai thời điểm - một tình huống thường được nhắc đến với cụm từ “đúng người, sai thời điểm”. Họ tin rằng thời điểm là một trong những yếu tố quan trọng nhất, thậm chí có thể là yếu tố quan trọng nhất, khi tìm kiếm tình yêu.

Từ vựng cần nhớ trong bài đọc:

Từ vựng	**Phiên âm**	**Ý nghĩa**
Spouse	/spaʊs/	Vợ hoặc chồng
Essential	/ɪˈsen.ʃəl/	Cần thiết, cốt yếu
Attractiveness	/əˈtræk.tɪv.nəs/	Sự hấp dẫn, sức hút
Heartbreak	/ˈhɑːrt.breɪk/	Sự đau lòng, tan vỡ

Bảng tổng hợp một số từ vựng hay trong bài đọc Reasons for Love

Father’s Day

Tìm hiểu về ngày lễ tri ân những người cha là cách tuyệt vời để bạn vừa học bài tiếng Anh vừa bồi đắp thêm tình cảm gia đình.

The United States is one of many countries that celebrate Father’s Day. It is celebrated on the third Sunday in June. On this day, fathers across the country receive presents and are treated to a fancy or warming family-gathering dinner.

People are not clear about the origin of Father’s Day. Some say that it began in West Virginia in 1908. Others say the first Father’s Day was held in Vancouver, Washington. On

this day, children make special meals or visit their fathers if they live apart from them. When children can't see their fathers or take them out for dinner, they send greeting cards to show appreciation.

On the greeting card, they often write messages to make their fathers laugh or give thanks to their fathers for always being by their side. In Vietnam, however, Father's Day is not celebrated, and very few people know about it.

Dịch nghĩa:

Hoa Kỳ là một trong nhiều quốc gia tổ chức Ngày của Cha (Father's Day). Ngày lễ này được tổ chức vào Chủ nhật thứ ba của tháng Sáu. Vào ngày này, những người cha trên khắp đất nước nhận được quà và được gia đình chiêu đãi một bữa tối thịnh soạn hoặc một bữa ăn ấm cúng bên gia đình.

Mọi người vẫn chưa thống nhất về nguồn gốc của Ngày của Cha. Một số người cho rằng ngày lễ này bắt đầu ở bang Tây Virginia vào năm 1908. Những người khác lại cho rằng Ngày của Cha đầu tiên được tổ chức tại thành phố Vancouver, bang Washington. Vào ngày này, con cái chuẩn bị những bữa ăn đặc biệt hoặc đến thăm cha nếu sống xa cha. Khi không thể gặp cha hoặc đưa cha đi ăn tối, con cái sẽ gửi thiệp chúc mừng để bày tỏ lòng biết ơn.

Trên những tấm thiệp chúc mừng, họ thường viết những lời nhắn khiến cha bật cười hoặc gửi lời cảm ơn vì cha luôn ở bên cạnh mình. Tuy nhiên, ở Việt Nam, Ngày của Cha không phải là ngày lễ phổ biến và rất ít người biết đến ngày này.

Từ vựng cần nhớ trong bài đọc:

Từ vựng	**Phiên âm**	**Ý nghĩa**
Celebrate	/ˈsel.ə.breɪt/	Kỷ niệm, ăn mừng
Origin	/ˈɔːr.ə.dʒɪn/	Nguồn gốc
Appreciation	/əˌpriː.ʃiˈeɪ.ʃən/	Sự trân trọng, lòng biết ơn
Greeting card	/ˈgriː.ʈɪŋ ˌkɑːrd/	Thiệp chúc mừng

Bảng tổng hợp một số từ vựng hay trong bài đọc Father's Day

Birthday Traditions

Những phong tục tổ chức sinh nhật độc đáo trên thế giới là chủ đề luyện reading cơ bản vô cùng gần gũi và dễ tiếp cận cho người mới bắt đầu.

The tradition of birthday celebrations started way back. People believed evil spirits would try to latch onto the celebrant, so family and friends would gather around to share their spiritual energy and their prayers to keep the celebrant safe and protected.

Only kings had birthday parties in the past, but the public began to have their birthday parties as time went by. From then on, many celebration traditions have been created and passed down from generation to generation worldwide.

In China, everyone celebrates their birthday on New Year's Day. And on a child's second birthday, family members put many things on the floor around the child. According to Chinese tradition, the child's first pick will tell us what job the child will choose later in life.

In some countries, a 21st birthday cake often has a key on top, or the cake itself is sometimes in the shape of a key. The key means that the young person is now old enough to leave to explore the world and come back to their family home at any time they want to.

The third, fifth, and seventh birthdays are significant for Japanese children. There's usually a memorable party on these birthdays.

Dịch nghĩa:

Truyền thống tổ chức sinh nhật đã bắt đầu từ rất lâu đời. Người ta tin rằng những linh hồn ma quỷ sẽ tìm cách bám lấy người được tổ chức sinh nhật. Vì vậy, gia đình và bạn bè sẽ tụ họp xung quanh người đó để chia sẻ năng lượng tâm linh và cùng cầu nguyện, nhằm giữ cho người ấy được an toàn và bảo vệ khỏi những điều xấu.

Trong quá khứ, chỉ có các vị vua mới tổ chức tiệc sinh nhật, nhưng theo thời gian, người dân thường cũng bắt đầu tổ chức sinh nhật cho mình. Kể từ đó, nhiều phong tục mừng sinh nhật đã được hình thành và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trên khắp thế giới.

Ở Trung Quốc, mọi người đều tổ chức sinh nhật vào ngày đầu năm mới. Và trong dịp sinh nhật lần thứ hai của một đứa trẻ, các thành viên trong gia đình sẽ đặt nhiều đồ vật trên sàn nhà xung quanh đứa trẻ. Theo truyền thống Trung Quốc, món đồ đầu tiên mà đứa trẻ chọn sẽ cho biết sau này trẻ sẽ lựa chọn nghề nghiệp gì.

Ở một số quốc gia, bánh sinh nhật mừng tuổi 21 thường có một chiếc chìa khóa đặt trên mặt bánh, hoặc đôi khi bản thân chiếc bánh được tạo hình thành một chiếc chìa khóa. Chiếc chìa khóa tượng trưng cho việc người trẻ đã đủ trưởng thành để tự do khám phá thế giới và có thể trở về nhà với gia đình bất cứ khi nào họ muốn.

Sinh nhật lần thứ ba, thứ năm và thứ bảy có ý nghĩa đặc biệt đối với trẻ em Nhật Bản. Vào những dịp sinh nhật này, trẻ thường được tổ chức những bữa tiệc đáng nhớ.

Từ vựng cần nhớ trong bài đọc:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Evil spirit	/ˈiː.vəl ˈspɪr.ɪt/	Tà ma, linh hồn ác
Celebrant	/ˈsel.ə.brənt/	Nhân vật chính của buổi lễ
Generation	/ˌdʒen.əˈreɪ.ʃən/	Thế hệ
Memorable	/ˈmem.ər.ə.bəl/	Đáng nhớ

Bảng tổng hợp một số từ vựng hay trong bài đọc Birthday Traditions

Chủ đề giới thiệu bản thân

Nội dung này giúp bạn làm quen với các cấu trúc nói về tên tuổi, quê quán và nghề nghiệp một cách tự nhiên.

Hello, my name is An. I am twenty-two years old and I live in Ho Chi Minh City. Currently, I am a student at a university. I enjoy meeting new friends and learning English because I want to work for a global company in the future. In my free time, I usually read books or go for a walk in the park near my house.

Dịch nghĩa:

Xin chào, tôi tên là An. Tôi 22 tuổi và đang sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại, tôi đang là sinh viên của một trường đại học. Tôi thích gặp gỡ những người bạn mới và học tiếng Anh vì muốn làm việc cho một công ty toàn cầu trong tương lai. Vào thời gian rảnh, tôi thường đọc sách hoặc đi dạo ở công viên gần nhà.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Currently	/ˈkɝː.ənt.li/	Hiện tại, hiện nay
University	/ˌjuː.nəˈvɝː.sə.ɾi/	Trường đại học

Global company	/ˈgloʊ.bəl ˈkʌm.pə.ni/	Công ty toàn cầu
In the future	/ɪn ðə ˈfjuː.tʃɚ/	Trong tương lai
Free time	/ˌfriː ˈtaɪm/	Thời gian rảnh rỗi
Go for a walk	/goʊ fɔːr ə wɑːk/	Đi dạo bộ

Bảng từ vựng về chủ đề giới thiệu bản thân

Chủ đề gia đình

Đoạn văn luyện đọc tiếng Anh về gia đình thường sử dụng các tính từ (adjectives) chỉ tính cách và danh từ chỉ mối quan hệ thân thuộc.

My family is small but very happy. There are four members: my father, my mother, my younger brother, and me. My father is a doctor, and my mother is a teacher. They are very kind and always support me in everything. My brother is a high school student. On weekends, we often have dinner together and share stories about our week. I love my family very much.

Dịch nghĩa:

Gia đình tôi tuy nhỏ nhưng rất hạnh phúc. Gia đình có bốn thành viên: bố tôi, mẹ tôi, em trai tôi và tôi. Bố tôi là bác sĩ, còn mẹ tôi là giáo viên. Bố mẹ rất hiền hậu và luôn ủng hộ tôi trong mọi việc. Em trai tôi là học sinh cấp ba. Vào dịp cuối tuần, chúng tôi thường ăn tối cùng nhau và chia sẻ những câu chuyện trong tuần. Tôi yêu gia đình mình rất nhiều.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	**Phiên âm**	**Ý nghĩa**
Member	/ˈmem.bɚ/	Thành viên
Younger brother	/ˈjʌŋ.gɚ ˈbrʌð.ɚ/	Em trai
Kind	/kaɪnd/	Tốt bụng, hiền hậu
Support	/səˈpɔːrt/	Ủng hộ, hỗ trợ
High school student	/ˈhaɪ ˌskuːl ˈstuː.dənt/	Học sinh cấp ba (THPT)
Share stories	/ʃer ˈstɔːr.iz/	Chia sẻ những câu chuyện

Bảng từ vựng về chủ đề gia đình

Chủ đề trường học

Các bài đọc trong tiếng Anh về trường lớp cung cấp vốn từ vựng phong phú liên quan đến các môn học bằng tiếng Anh và hoạt động ngoại khóa.

School is a place where I learn many interesting things. My school is big and has many green trees. I have many friends and teachers who are very helpful. My favorite subject is English because I like to communicate with people around the world. At school, I also joined the football club to improve my health. Every school day is a new and exciting journey for me.

Dịch nghĩa:

Trường học là nơi tôi học được nhiều điều thú vị. Trường của tôi rất rộng lớn và có nhiều cây xanh. Tôi có nhiều bạn bè và thầy cô giáo luôn nhiệt tình giúp đỡ. Môn học yêu thích của tôi là tiếng Anh vì tôi thích giao tiếp với mọi người trên khắp thế giới. Ở trường, tôi cũng tham gia câu lạc bộ bóng đá để nâng cao sức khỏe. Mỗi ngày đến trường đều là một hành trình mới mẻ và đầy hào hứng đối với tôi.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	**Phiên âm**	**Ý nghĩa**
Interesting	/ˈɪn.trə.stɪŋ/	Thú vị, hấp dẫn
Helpful	/ˈhelp.fəl/	Nhiệt tình giúp đỡ, hữu ích
Favorite subject	/ˈfeɪ.vrət ˈsʌb.dʒekt/	Môn học yêu thích
Communicate	/kəˈmjuː.nə.keɪt/	Giao tiếp
Improve	/ɪmˈpruːv/	Cải thiện, nâng cao
Exciting journey	/ɪkˈsaɪ.ɾɪŋ ˈdʒɝː.ni/	Hành trình đầy hào hứng

Bảng từ vựng về chủ đề trường học

Chủ đề sở thích

Everyone has a hobby, and mine is cooking. I started cooking when I was ten years old. I love making delicious meals for my friends and family. Cooking helps me relax after a busy day at work. I often search for new recipes on the internet to try at home. When people enjoy my food, I feel very happy and proud.

Dịch nghĩa:

Ai cũng có một sở thích riêng, và sở thích của tôi là nấu ăn. Tôi bắt đầu nấu ăn từ năm lên mười tuổi. Tôi thích tự tay chuẩn bị những bữa ăn ngon cho bạn bè và gia đình mình. Việc nấu nướng giúp tôi thư giãn sau một ngày làm việc bận rộn. Tôi thường tìm kiếm các công thức nấu ăn mới trên mạng để thử làm tại nhà. Khi mọi người thưởng thức món ăn của tôi, tôi cảm thấy rất hạnh phúc và tự hào.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Hobby	/ˈhɑː.bi/	Sở thích
Delicious meal	/dɪˈlɪʃ.əs miːl/	Bữa ăn ngon
Relax	/rɪˈlæks/	Thư giãn
Recipe	/ˈres.ə.pi/	Công thức nấu ăn
Enjoy	/ɪnˈdʒɔɪ/	Thưởng thức, yêu thích
Proud	/praʊd/	Tự hào

Bảng từ vựng về chủ đề sở thích

Chủ đề thói quen hằng ngày

I have a busy daily routine. I usually wake up at 6 AM and do some morning exercises. After having breakfast, I go to work by motorbike. My work starts at 8 AM and finishes at 5 PM. In the evening, I often cook dinner and then spend an hour practicing English. I go to bed at 11 PM to make sure I have enough energy for the next day.

Dịch nghĩa:

Tôi có một lịch trình sinh hoạt hàng ngày khá bận rộn. Tôi thường thức dậy lúc 6 giờ sáng và tập một vài bài thể dục buổi sáng. Sau khi ăn sáng, tôi đi làm bằng xe máy. Công việc của tôi bắt đầu lúc 8 giờ sáng và kết thúc vào 5 giờ chiều. Vào buổi tối, tôi thường nấu bữa tối rồi dành một tiếng đồng hồ để luyện tập tiếng Anh. Tôi đi ngủ lúc 11 giờ đêm để đảm bảo có đủ năng lượng cho ngày hôm sau.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Daily routine	/ˈdeɪ.li ruːˈtiːn/	Lịch trình/Thói quen sinh hoạt hàng ngày
Morning exercise	/ˈmɔːr.nɪŋ ˈek.sə-.saɪz/	Bài tập thể dục buổi sáng
Motorbike	/ˈmoʊ.ţə-.baɪk/	Xe máy
Practice	/ˈpræk.tɪs/	Luyện tập, thực hành

Make sure	/meɪk ʃʊr/	Đảm bảo, chắc chắn
Energy	/ˈen.ə˞.dʒi/	Năng lượng

Bảng từ vựng về chủ đề thói quen hằng ngày

Bài luyện đọc tiếng Anh trung cấp (B1 - B2)

Travel experiences

Những trải nghiệm du lịch luôn mang lại cảm hứng và là cơ hội tuyệt vời để luyện đọc tiếng Anh B1, đồng thời mở rộng vốn từ vựng phong phú về địa danh cũng như văn hóa vùng miền.

Traveling is a wonderful way to discover the beauty of the world. Last summer, I visited Da Lat, a charming city in the Central Highlands of Vietnam. The weather was cool, and the scenery was breathtaking with many flower gardens and pine forests. I also tried local cuisine, which was incredibly delicious and unique. This trip provided me with unforgettable memories and helped me broaden my knowledge about different cultures.

Dịch nghĩa:

Du lịch là một cách tuyệt vời để khám phá vẻ đẹp của thế giới. Mùa hè năm ngoái, tôi đã đến Đà Lạt, một thành phố quyến rũ ở vùng Tây Nguyên của Việt Nam. Thời tiết ở đó mát mẻ, và phong cảnh vô cùng ngoạn mục với nhiều vườn hoa và rừng thông. Tôi cũng đã thưởng thức các món ăn địa phương, những món ăn này vô cùng thơm ngon và độc đáo. Chuyến đi này đã mang lại cho tôi những kỷ niệm khó quên và giúp tôi mở rộng hiểu biết về các nền văn hóa khác nhau.

Từ vựng	**Phiên âm**	**Ý nghĩa**
Scenery	/ˈsiː.nə˞.i/	Phong cảnh
Breathtaking	/ˈbreθˌteɪ.kɪŋ/	Ngoạn mục
Local cuisine	/ˈloʊ.kəl kwɪˈziːn/	Ẩm thực địa phương

Broaden	/ˈbrɑː.dən/	Mở rộng

Bảng từ vựng về chủ đề Travel experiences

The North Sea Protection Works

For many, the image of the Dutch fight against the North Sea rests in the figure of a young boy valiantly saving his town by using a finger to plug a hole in the dike. But this familiar hero is a fictional one, a creation of American author Mary Mapes Dodge in her book, Hans Brinker.

In reality, heroism falls on all the Dutch, who for more than a millennium have been wrestling precious agricultural lands from the sea and fighting to hold on to them. Their greatest achievement - a colossal feat of engineering - is known as the Netherlands North Sea Protection Works.

Because much of the Netherlands lies below sea level, normal tides would daily inundate about half the country if previous generations of industrious Dutch had not raised dikes and dams. Severe storms often cause tidal waters to crash into the dikes and inundate rivers and estuaries.

Although all of the coastal areas are threatened, two particularly vulnerable ones are the large tidal inlet formerly known as the Zuider Zee and the delta created by the Rhine and Meuse rivers in the southwestern corner of the country. Dutch engineers proposed that the Zuider Zee be dammed and drained in the 19th century, but the government was reluctant to tackle such an immense project.

Then, in 1916, a furious storm hit the Northern provinces. The difficulties of wartime agricultural production were compounded, and the way was paved for the damming of the Zuider Zee.

Dịch nghĩa:

Đối với nhiều người, hình ảnh người Hà Lan chiến đấu chống lại Biển Bắc gắn liền với câu chuyện về một cậu bé dũng cảm cứu thị trấn của mình bằng cách dùng ngón tay bịt một lỗ thủng trên con đê. Tuy nhiên, người anh hùng quen thuộc này chỉ là nhân vật hư cấu, do nhà văn Mỹ Mary Mapes Dodge sáng tạo trong cuốn sách Hans Brinker.

Trên thực tế, công lao anh hùng thuộc về toàn thể người dân Hà Lan, những người đã nỗ lực giành lại những vùng đất nông nghiệp quý giá từ biển cả và tìm cách giữ gìn chúng trong hơn một thiên niên kỷ. Thành tựu vĩ đại nhất của họ - một kỳ công kỹ thuật khổng lồ - được biết đến với tên gọi Công trình bảo vệ bờ Biển Bắc của Hà Lan.

Bởi vì phần lớn lãnh thổ Hà Lan nằm dưới mực nước biển, thủy triều thông thường sẽ khiến khoảng một nửa đất nước bị ngập mỗi ngày nếu các thế hệ người Hà Lan cần cù trước đây không xây dựng những con đê và đập chắn nước. Những cơn bão dữ dội thường khiến nước triều đập mạnh vào các con đê, làm ngập các dòng sông và cửa sông.

Mặc dù tất cả các khu vực ven biển đều có nguy cơ bị đe dọa, nhưng có hai khu vực đặc biệt dễ bị tổn thương. Đó là vùng vịnh thủy triều rộng lớn trước đây được gọi là Zuider Zee và vùng đồng bằng châu thổ do sông Rhine và sông Meuse tạo thành ở góc tây nam của đất nước. Vào thế kỷ XIX, các kỹ sư Hà Lan đề xuất xây đập chắn và tháo cạn nước ở Zuider Zee, nhưng chính phủ không muốn bắt tay vào một dự án quy mô lớn đến như vậy.

Sau đó, vào năm 1916, một cơn bão dữ dội đã đổ bộ vào các tỉnh phía bắc. Những khó khăn trong việc sản xuất nông nghiệp thời chiến càng trở nên nghiêm trọng hơn, và điều này đã tạo tiền đề cho việc xây dựng đập chắn tại Zuider Zee.

Từ vựng cần nhớ trong bài đọc:

Từ vựng	**Phiên âm**	**Ý nghĩa**
Fictional	/ˈfɪk.ʃən.əl/	Hư cấu, tưởng tượng
Inundate	/ˈɪn.ʌn.deɪt/	Làm ngập lụt
Vulnerable	/ˈvʌl.nər.ə.bəl/	Dễ bị tổn thương
Reluctant	/rɪˈlʌk.tənt/	Miễn cưỡng, ngần ngại

Bảng từ vựng về chủ đề The North Sea Protection Works

Healthy lifestyle

Maintaining a healthy lifestyle is essential for everyone in modern life. It involves having a balanced diet, exercising regularly, and getting enough sleep. You should eat more vegetables and fruits instead of fast food. Moreover, drinking plenty of water every day helps your body function better. Taking care of your physical and mental health will lead to a happier and more productive life.

Dịch nghĩa:

Duy trì một lối sống lành mạnh là điều cần thiết đối với mọi người trong cuộc sống hiện đại. Điều này bao gồm việc có một chế độ ăn uống cân bằng, tập thể dục thường xuyên và ngủ đủ giấc. Bạn nên ăn nhiều rau củ và trái cây thay vì thức ăn nhanh. Hơn nữa, uống nhiều

nước mỗi ngày giúp cơ thể bạn hoạt động tốt hơn. Chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần sẽ giúp bạn có một cuộc sống hạnh phúc hơn và làm việc hiệu quả hơn.

Từ vựng cần nhớ trong bài đọc:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Essential	/ɪˈsen.ʃəl/	Cần thiết
Balanced diet	/ˌbæl.ənst ˈdaɪ.ət/	Chế độ ăn cân bằng
Mental health	/ˌmen.ʈəl ˈhelθ/	Sức khỏe tinh thần
Productive	/prəˈdʌk.tɪv/	Năng suất

Bảng từ vựng về chủ đề Healthy lifestyle

Social media

Mạng xã hội là một phần không thể thiếu của cuộc sống hiện đại và mang lại cả những lợi ích lẫn thách thức.

Social media has changed the way we communicate and interact with each other. It allows us to stay connected with friends and family regardless of distance. However, overusing social media can lead to some negative effects such as privacy issues and distraction from real-life activities. Therefore, it is important to use these platforms wisely and spend more time for face-to-face interactions.

Dịch nghĩa:

Mạng xã hội đã thay đổi cách chúng ta giao tiếp và tương tác với nhau. Nó cho phép chúng ta giữ liên lạc với bạn bè và gia đình bất kể khoảng cách địa lý. Tuy nhiên, việc sử dụng mạng xã hội quá mức có thể dẫn đến một số tác động tiêu cực, chẳng hạn như các vấn đề về quyền riêng tư và sự xao nhãng khỏi những hoạt động trong cuộc sống thực. Vì vậy, điều quan trọng là phải sử dụng các nền tảng này một cách khôn ngoan và dành nhiều thời gian hơn cho những cuộc trò chuyện trực tiếp.

Từ vựng cần nhớ trong bài đọc:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Interact	/ˌɪn.ʈəˈækt/	Tương tác
Privacy	/ˈpraɪ.və.si/	Sự riêng tư
Distraction	/dɪˈstræk.ʃən/	Sự xao nhãng
Regardless of	/rɪˈgɑːrdləs əv/	Bất chấp, không kể đến

Bảng từ vựng về chủ đề Social media

Environment protection

Protecting the environment is a critical task that requires cooperation from everyone. We can start with small actions such as recycling waste, saving water, and reducing the use of plastic bags. Planting more trees is also an effective way to improve air quality. By taking these steps, we can preserve the earth for future generations and create a greener living environment.

Dịch nghĩa:

Bảo vệ môi trường là một nhiệm vụ quan trọng, đòi hỏi sự chung tay của tất cả mọi người. Chúng ta có thể bắt đầu bằng những hành động nhỏ như tái chế rác thải, tiết kiệm nước và giảm sử dụng túi nhựa. Trồng thêm cây xanh cũng là một cách hiệu quả để cải thiện chất lượng không khí. Bằng cách thực hiện những việc này, chúng ta có thể bảo tồn Trái Đất cho các thế hệ tương lai và tạo ra một môi trường sống xanh hơn.

Từ vựng cần nhớ trong bài đọc:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Critical	/ˈkrɪʈ.ɪ.kəl/	Quan trọng, cấp bách

Recycle	/ˌriːˈsaɪ.kəl/	Tái chế
Preserve	/prɪˈzɝːv/	Bảo tồn
Generation	/ˌdʒen.əˈreɪ.ʃən/	Thế hệ

Bảng từ vựng về chủ đề Environment protection

Technology in daily life

Technology plays a vital role in our daily lives, making everything more convenient and efficient. From smartphones to smart home devices, innovation has improved the quality of life significantly. We can easily access information, work remotely, and connect with people globally. However, we should also be aware of the potential risks and learn how to use technology responsibly to avoid negative consequences.

Dịch nghĩa:

Công nghệ đóng vai trò vô cùng quan trọng trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta, giúp mọi thứ trở nên thuận tiện và hiệu quả hơn. Từ điện thoại thông minh đến các thiết bị nhà thông minh, những đổi mới công nghệ đã cải thiện đáng kể chất lượng cuộc sống. Chúng ta có thể dễ dàng tiếp cận thông tin, làm việc từ xa và kết nối với mọi người trên toàn thế giới. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần nhận thức được những rủi ro tiềm ẩn và học cách sử dụng công nghệ một cách có trách nhiệm để tránh những hậu quả tiêu cực.

Từ vựng cần nhớ trong bài đọc:

Từ vựng	**Phiên âm**	**Ý nghĩa**
Vital	/ˈvaɪ.ɫəl/	Thiết yếu
Innovation	/ˌɪn.əˈveɪ.ʃən/	Sự đổi mới
Efficient	/ɪˈfɪʃ.ənt/	Hiệu quả

Consequence	/ˈkɑːn.sə.kwəns/	Hệ quả

Bảng từ vựng về chủ đề Technology in daily life

Bài luyện đọc tiếng Anh nâng cao (C1) có dịch

Climate change

Climate change is one of the most pressing issues facing our planet today. It refers to long-term shifts in temperatures and weather patterns, mainly caused by human activities such as burning fossil fuels. These activities increase greenhouse gas emissions, leading to global warming. As a result, we witness more frequent extreme weather events, rising sea levels, and loss of biodiversity. Global cooperation is necessary to mitigate these impacts and transition to renewable energy sources.

Dịch nghĩa:

Biến đổi khí hậu là một trong những vấn đề cấp bách nhất mà hành tinh của chúng ta đang phải đối mặt hiện nay. Khái niệm này đề cập đến những thay đổi dài hạn về nhiệt độ và các kiểu thời tiết, chủ yếu do các hoạt động của con người như đốt nhiên liệu hóa thạch gây ra. Những hoạt động này làm tăng lượng phát thải khí nhà kính, dẫn đến hiện tượng nóng lên toàn cầu. Kết quả là chúng ta chứng kiến các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra thường xuyên hơn, mực nước biển dâng cao và mất đa dạng sinh học. Sự hợp tác toàn cầu là cần thiết để giảm thiểu những tác động này và chuyển đổi sang các nguồn năng lượng tái tạo.

Từ vựng cần nhớ trong bài đọc:

Từ vựng	**Phiên âm**	**Ý nghĩa**
Pressing issue	/ˈpres.ɪŋ ˈɪs.juː/	Vấn đề cấp bách
Fossil fuels	/ˌfɑː.səl ˈfjuː.əlz/	Nhiên liệu hóa thạch
Biodiversity	/ˌbaɪ.oʊ.dɪ ˈvɝː.sə.t̬i/	Đa dạng sinh học

Mitigate	/ˈmɪɾ.ə.geɪt/	Giảm thiểu

Bảng từ vựng về chủ đề Climate change

Artificial Intelligence

Artificial Intelligence (AI) is revolutionizing various sectors, from healthcare to finance. By simulating human intelligence processes, AI systems can analyze vast amounts of data, recognize patterns, and make decisions with high accuracy. While AI offers immense benefits like increased productivity and automation, it also raises ethical concerns regarding job displacement and data privacy. Understanding AI's potential and limitations is crucial for navigating the future of technology and its integration into society.

Dịch nghĩa:

Trí tuệ nhân tạo (AI) đang cách mạng hóa nhiều lĩnh vực khác nhau, từ y tế đến tài chính. Bằng cách mô phỏng các quy trình trí tuệ của con người, các hệ thống AI có thể phân tích lượng dữ liệu khổng lồ, nhận diện các quy luật và đưa ra quyết định với độ chính xác cao. Mặc dù AI mang lại những lợi ích to lớn như tăng năng suất và tự động hóa, lĩnh vực này cũng làm dấy lên những lo ngại về đạo đức liên quan đến việc thay thế việc làm và quyền riêng tư dữ liệu. Hiểu được tiềm năng và hạn chế của AI là vô cùng quan trọng để định hướng tương lai của công nghệ và sự tích hợp của công nghệ vào xã hội.

Từ vựng cần nhớ trong bài đọc:

Từ vựng	**Phiên âm**	**Ý nghĩa**
Revolutionize	/ˌrev.əˈluː.ʃən.aɪz/	Cách mạng hóa
Automation	/ˌɑː.ɾəˈmeɪ.ʃən/	Tự động hóa
Ethical concerns	/ˈeθ.ɪ.kəl kənˈsɝːnz/	Lo ngại về đạo đức
Displacement	/dɪˈspleɪs.mənt/	Sự thay thế, chuyển chỗ

Bảng từ vựng về chủ đề Artificial Intelligence

Remote working

The rise of remote working has fundamentally transformed the traditional office environment. With the support of digital communication tools, employees can now fulfill their responsibilities from anywhere in the world. This flexibility often leads to a better work-life balance and reduced commuting stress. However, remote work also presents challenges such as maintaining team cohesion and managing time effectively. Organizations need to adapt their management styles to support remote teams and ensure continued collaboration.

Dịch nghĩa:

Sự gia tăng của làm việc từ xa đã thay đổi căn bản môi trường văn phòng truyền thống. Với sự hỗ trợ của các công cụ giao tiếp kỹ thuật số, nhân viên giờ đây có thể hoàn thành trách nhiệm của mình từ bất cứ đâu trên thế giới. Sự linh hoạt này thường dẫn đến sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống tốt hơn và giảm bớt căng thẳng khi di chuyển. Tuy nhiên, làm việc từ xa cũng đặt ra những thách thức như duy trì sự gắn kết của nhóm và quản lý thời gian hiệu quả. Các tổ chức cần điều chỉnh phong cách quản lý để hỗ trợ các nhóm làm việc từ xa và đảm bảo sự hợp tác liên tục.

Từ vựng cần nhớ trong bài đọc:

Từ vựng	**Phiên âm**	**Ý nghĩa**
Fundamentally	/ˌfʌn.dəˈmen.ʈəl.i/	Về cơ bản
Work-life balance	/ˌwɝːk.laɪf ˈbæl.əns/	Cân bằng công việc - cuộc sống
Cohesion	/koʊˈhiː.ʒən/	Sự gắn kết
Collaboration	/kəˌlæb.əˈreɪ.ʃən/	Sự cộng tác

Bảng từ vựng về chủ đề Remote working

Cultural differences

In an increasingly globalized world, understanding cultural differences is essential for effective communication and collaboration. Each culture has its own set of values, beliefs, and social etiquette that influence how people behave and perceive the world. Misunderstandings can easily arise when individuals from diverse backgrounds interact

without cultural awareness. By fostering respect and openness, we can bridge cultural gaps and build stronger relationships in both personal and professional contexts.

Dịch nghĩa:

Trong một thế giới ngày càng toàn cầu hóa, việc hiểu rõ sự khác biệt văn hóa là điều thiết yếu để giao tiếp và hợp tác hiệu quả. Mỗi nền văn hóa đều có hệ giá trị, niềm tin và nghi thức xã hội riêng ảnh hưởng đến cách mọi người hành xử và nhận thức thế giới. Sự hiểu lầm có thể dễ dàng nảy sinh khi các cá nhân từ những nền tảng khác nhau tương tác mà không có nhận thức về văn hóa. Bằng cách nuôi dưỡng sự tôn trọng và cởi mở, chúng ta có thể thu hẹp khoảng cách văn hóa và xây dựng các mối quan hệ bền chặt hơn trong cả bối cảnh cá nhân và nghề nghiệp.

Từ vựng cần nhớ trong bài đọc:

Từ vựng	**Phiên âm**	**Ý nghĩa**
Globalization	/ˌgloʊ.bəl.əˈzeɪ.ʃən/	Toàn cầu hóa
Etiquette	/ˈeţ.ɪ.kɪt/	Nghi thức, phép lịch sự
Diverse backgrounds	/dɪˈvɝːs ˈbæk.graʊndz/	Nền tảng đa dạng
Foster	/ˈfɑː.stɚ/	Nuôi dưỡng, thúc đẩy

Bảng từ vựng về chủ đề Cultural differences

Global education

Global education aims to provide students with the skills and knowledge needed to thrive in a multicultural society. This approach emphasizes the importance of global citizenship and critical thinking about international issues. Through exchange programs and online learning platforms, students can access diverse educational resources and perspectives from around the world. As educational boundaries disappear, the focus shifts toward lifelong learning and adaptability in a rapidly changing global landscape.

Dịch nghĩa:

Giáo dục toàn cầu nhằm cung cấp cho học sinh những kỹ năng và kiến thức cần thiết để phát triển trong một xã hội đa văn hóa. Cách tiếp cận này nhấn mạnh tầm quan trọng của tư cách công dân toàn cầu và tư duy phản biện về các vấn đề quốc tế. Thông qua các chương trình trao đổi và nền tảng học tập trực tuyến, học sinh có thể tiếp cận các nguồn tài nguyên giáo dục và quan điểm đa dạng từ khắp nơi trên thế giới. Khi ranh giới giáo dục biến mất, sự tập trung chuyển sang việc học tập suốt đời và khả năng thích ứng trong một bối cảnh toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng.

Từ vựng cần nhớ trong bài đọc:

Từ vựng	**Phiên âm**	**Ý nghĩa**
Thrive	/θraɪv/	Phát triển mạnh mẽ
Global citizenship	/ˌgloʊ.bəl ˈsɪt̬.ə.zən.ʃɪp/	Tư cách công dân toàn cầu
Lifelong learning	/ˈlaɪf.lɑːŋ ˈlɝː.nɪŋ/	Học tập suốt đời
Adaptability	/əˌdæp.təˈbɪl.ə.t̬i/	Khả năng thích ứng

Bảng từ vựng về chủ đề Global education

Bài luyện đọc tiếng Anh theo chủ đề

Bài đọc tiếng Anh chủ đề tình bạn

Bài 1: A True Friend

A true friend is someone who stays with you in both good and bad times. They listen to your problems and offer help when you need support. Trust and honesty are the foundations of a lasting friendship. Building a strong bond takes time, but having a loyal friend makes life much happier and more meaningful.

Dịch nghĩa:

Một người bạn thực sự là người luôn ở bên bạn trong cả những lúc thuận lợi lẫn khi khó khăn. Họ lắng nghe những vấn đề của bạn và sẵn lòng giúp đỡ khi bạn cần sự hỗ trợ. Sự tin tưởng và lòng trung thực là nền tảng của một tình bạn bền vững. Việc xây dựng một mối

gắn kết bền chặt cần có thời gian, nhưng có được một người bạn trung thành sẽ khiến cuộc sống trở nên hạnh phúc và ý nghĩa hơn rất nhiều.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Support	/səˈpɔːrt/	Sự hỗ trợ, sự ủng hộ
Honesty	/ˈɑː.nə.sti/	Lòng trung thực, tính chân thật
Foundation	/faʊnˈdeɪ.ʃən/	Nền tảng, cơ sở
Lasting	/ˈlæs.tɪŋ/	Lâu dài, bền vững
Bond	/bɑːnd/	Mối gắn kết, sự liên kết
Loyal	/ˈlɔɪ.əl/	Trung thành, đáng tin cậy
Meaningful	/ˈmiː.nɪŋ.fəl/	Đầy ý nghĩa, có giá trị

Bảng từ vựng về chủ đề A True Friend

Bài 2: Making New Friends

Joining clubs or volunteer groups is a great way to meet people who share similar interests. When making new friends, it is important to be open and friendly. Small talk about hobbies or daily activities can lead to deep conversations later. Everyone needs social connections to feel a sense of belonging and be supported in a community.

Dịch nghĩa:

Tham gia các câu lạc bộ hoặc nhóm tình nguyện là một cách tuyệt vời để gặp gỡ những người có cùng sở thích. Khi kết bạn mới, điều quan trọng là phải cởi mở và thân thiện. Những cuộc trò chuyện xã giao về sở thích hoặc các hoạt động hằng ngày có thể dẫn đến

những cuộc trò chuyện sâu sắc hơn sau này. Ai cũng cần những mối kết nối xã hội để cảm thấy mình thuộc về một tập thể và nhận được sự hỗ trợ trong cộng đồng.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Volunteer	/ˌvɑː.ləˈtɪr/	Tình nguyện viên, làm tình nguyện
Interest	/ˈɪn.trəst/	Sở thích, mối quan tâm
Small talk	/ˈsmɔːl tɔːk/	Cuộc trò chuyện xã giao, chuyện phiếm
Conversation	/ˌkɑːn.vɚˈseɪ.ʃən/	Cuộc trò chuyện, cuộc hội thoại
Connection	/kəˈnek.ʃən/	Sự kết nối, mối liên hệ
Belonging	/bɪˈlɑːŋ.ɪŋ/	Sự gắn kết, cảm giác thuộc về một nơi
Community	/kəˈmjuː.nə.ţi/	Cộng đồng

Bảng từ vựng về chủ đề Making New Friends

Bài 3: Long-distance Friendship

Technology has made it easier to maintain friendships even when people live far apart. Video calls and social media platforms help friends stay updated on each other's lives. Although they cannot meet in person frequently, sharing stories and messages helps keep the friendship alive. True friends will always find ways to connect regardless of the distance.

Dịch nghĩa:

Công nghệ đã giúp việc duy trì tình bạn trở nên dễ dàng hơn ngay cả khi mọi người sống cách xa nhau. Các cuộc gọi video và nền tảng mạng xã hội giúp bạn bè luôn cập nhật được cuộc sống của nhau. Mặc dù không thể thường xuyên gặp mặt trực tiếp, việc chia sẻ những câu chuyện và tin nhắn vẫn giúp duy trì sức sống cho tình bạn. Những người bạn chân chính sẽ luôn tìm ra cách để kết nối bất kể khoảng cách.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Maintain	/meɪnˈteɪn/	Duy trì, giữ gìn
Platform	/ˈplæt.fɔːrm/	Nền tảng
Updated	/ˌʌpˈdeɪ.ţɪd/	Cập nhật, nắm bắt thông tin mới

In person	/ɪn ˈpɝː.sən/	Trực tiếp (gặp mặt)
Frequently	/ˈfriː.kwənt.li/	Thường xuyên
Regardless of	/rɪˈgɑːrd.ləs əv/	Bất kể, bất chấp
Distance	/ˈdɪs.təns/	Khoảng cách

Bảng từ vựng về chủ đề Long-distance Friendship

Bài đọc tiếng Anh chủ đề du lịch

Bài 1: Solo Travel

Traveling alone allows you to discover yourself and gain independence. You can decide your own schedule and visit places that interest you the most. While solo travel can be challenging, it encourages you to interact more with local people and other travelers. This experience helps you become more confident and flexible in various situations.

Dịch nghĩa:

Đi du lịch một mình cho phép bạn khám phá bản thân và rèn luyện sự tự lập. Bạn có thể tự quyết định lịch trình của riêng mình và ghé thăm những địa điểm mà bạn hứng thú nhất. Mặc dù du lịch độc hành có thể đầy thử thách, nhưng điều đó lại khuyến khích bạn tương tác nhiều hơn với người dân địa phương và những du khách khác. Trải nghiệm này giúp bạn trở nên tự tin và linh hoạt hơn trong nhiều tình huống khác nhau.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	**Phiên âm**	**Ý nghĩa**
Independence	/ˌɪn.dɪˈpen.dəns/	Sự tự lập, độc lập
Schedule	/ˈskedʒ.uːl/	Lịch trình
Challenging	/ˈtʃæl.ɪn.dʒɪŋ/	Đầy thử thách
Encourage	/ɪnˈkɝː.ɪdʒ/	Khuyến khích, khích lệ
Interact	/ˌɪn.ɾɚˈækt/	Tương tác, giao tiếp
Flexible	/ˈflek.sə.bəl/	Linh hoạt

Bảng từ vựng về chủ đề Solo Travel

Bài 2: Beach Holidays

Many people choose the beach for their summer vacation to relax and enjoy the sunshine. Activities like swimming, sunbathing, and playing beach volleyball are very popular. Breathing the fresh sea air and listening to the sound of waves can reduce stress effectively. A beach trip is a perfect way to recharge energy after a long period of work.

Dịch nghĩa:

Nhiều người chọn bãi biển cho kỳ nghỉ hè của mình để thư giãn và tận hưởng ánh nắng mặt trời. Các hoạt động như bơi lội, tắm nắng và chơi bóng chuyền bãi biển rất được ưa chuộng. Việc hít thở bầu không khí biển trong lành và lắng nghe tiếng sóng vỗ có thể giúp giảm căng thẳng một cách hiệu quả. Một chuyến đi biển là cách hoàn hảo để nạp lại năng lượng sau một khoảng thời gian dài làm việc.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Summer vacation	/ˈsʌm.ə˞ veɪˈkeɪ.ʃən/	Kỳ nghỉ hè
Sunshine	/ˈsʌn.ʃaɪn/	Ánh nắng mặt trời
Sunbathing	/ˈsʌn.beɪð.ɪŋ/	Tắm nắng
Beach volleyball	/biːtʃ ˈvɑː.li.bɔːl/	Bóng chuyền bãi biển
Reduce stress	/rɪˈduːs stres/	Giảm căng thẳng
Recharge energy	/riːˈtʃɑːrdʒ ˈen.ə˞.dʒi/	Nạp lại năng lượng

Bảng từ vựng về chủ đề Beach Holidays

Bài 3: Cultural Tourism

Cultural tourism focuses on learning about the history, art, and traditions of a specific region. Visiting museums, historical sites, and local festivals provides a deep understanding of how people live. This type of travel promotes cultural respect and broadens your perspective. It is an educational journey that connects the past with the present.

Dịch nghĩa:

Du lịch văn hóa tập trung vào việc tìm hiểu lịch sử, nghệ thuật và truyền thống của một vùng đất cụ thể. Việc ghé thăm các bảo tàng, di tích lịch sử và lễ hội địa phương mang lại sự thấu hiểu sâu sắc về cách người dân sinh sống. Loại hình du lịch này thúc đẩy sự tôn trọng văn hóa và mở rộng góc nhìn của bạn. Đó là một hành trình giàu tính giáo dục giúp kết nối quá khứ với hiện tại.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa

Cultural tourism	/ˈkʌl.tʃɚ.əl ˈtʊr.ɪ.zəm/	Du lịch văn hóa
Tradition	/trəˈdɪʃ.ən/	Truyền thống
Historical site	/hɪˈstɔːr.ɪ.kəl saɪt/	Di tích lịch sử
Local festival	/ˈloʊ.kəl ˈfes.tə.vəl/	Lễ hội địa phương
Promote	/prəˈmoʊt/	Thúc đẩy, khuyến khích
Perspective	/pɚˈspek.tɪv/	Góc nhìn, quan điểm

Bảng từ vựng bài đọc tiếng Anh Cultural Tourism

Bài đọc tiếng Anh chủ đề công việc

Bài 1: Dream Job

Finding a dream job is a goal for many students and professionals. A perfect career should combine your passion, skills, and the ability to contribute to society. When you love what you do, you will feel motivated to overcome challenges and achieve success. Continuous learning is necessary to grow and stay competitive in any field.

Dịch nghĩa:

Tìm kiếm một công việc mơ ước là mục tiêu của nhiều sinh viên và những người đi làm. Một sự nghiệp hoàn hảo nên kết hợp giữa niềm đam mê, kỹ năng của bạn và khả năng đóng góp cho xã hội. Khi yêu thích công việc mình làm, bạn sẽ cảm thấy có động lực để vượt qua thử thách và đạt được thành công. Việc học hỏi không ngừng là điều cần thiết để phát triển và duy trì sức cạnh tranh trong bất kỳ lĩnh vực nào.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	**Phiên âm**	**Ý nghĩa**
Dream job	/driːm dʒɑːb/	Công việc mơ ước
Passion	/ˈpæʃ.ən/	Niềm đam mê
Contribute	/kənˈtrɪb.juːt/	Đóng góp, cống hiến
Motivated	/ˈmoʊ.ɾə.veɪ.ɾɪd/	Có động lực
Overcome challenges	/ˌoʊ.vɚˈkʌm ˈtʃæl.ɪn.dʒɪz/	Vượt qua thử thách
Competitive	/kəmˈpeɾ.ə.ɾɪv/	Có tính cạnh tranh

Bảng từ vựng về chủ đề Dream Job

Bài 2: The Power of Teamwork

Teamwork is essential for achieving big goals that one person cannot do alone. When members cooperate and share ideas, they can find creative solutions to complex problems. Effective communication and mutual respect are keys to a successful team. Working together also helps individuals learn from each other experiences and improve their own skills.

Dịch nghĩa:

Làm việc nhóm là yếu tố thiết yếu để đạt được những mục tiêu lớn mà một người không thể tự mình thực hiện. Khi các thành viên hợp tác và chia sẻ ý tưởng, họ có thể tìm ra những giải pháp sáng tạo cho các vấn đề phức tạp. Giao tiếp hiệu quả và sự tôn trọng lẫn nhau chính là chìa khóa tạo nên một tập thể thành công. Làm việc cùng nhau cũng giúp mỗi cá nhân học hỏi từ kinh nghiệm của người khác và cải thiện kỹ năng của chính mình.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Teamwork	/ˈtiːm.wɝːk/	Làm việc nhóm
Essential	/ɪˈsen.ʃəl/	Thiết yếu, cần thiết
Cooperate	/koʊˈɑː.pə.reɪt/	Hợp tác, phối hợp
Creative solution	/kriˈeɪ.ţɪv səˈluː.ʃən/	Giải pháp sáng tạo
Complex problem	/kɑːmˈpleks ˈprɑː.bləm/	Vấn đề phức tạp
Mutual respect	/ˈmjuː.tʃu.əl rɪˈspekt/	Sự tôn trọng lẫn nhau

Bảng từ vựng về chủ đề The Power of Teamwork

Bài 3: Time Management at Work

Managing time effectively is a crucial skill for increasing productivity and reducing work pressure. You should prioritize urgent tasks and create a daily to-do list to stay organized. Avoiding distractions like social media during work hours helps you focus better on your responsibilities. Good time management allows you to finish work on time and have more balance in life.

Dịch nghĩa:

Quản lý thời gian hiệu quả là một kỹ năng quan trọng giúp tăng năng suất và giảm áp lực công việc. Bạn nên ưu tiên các nhiệm vụ khẩn cấp và lập danh sách những việc cần làm hàng ngày để làm việc có tổ chức hơn. Việc tránh những yếu tố gây xao nhãng như mạng xã hội trong giờ làm việc sẽ giúp bạn tập trung tốt hơn vào trách nhiệm của mình. Quản lý thời gian tốt cho phép bạn hoàn thành công việc đúng hạn và có sự cân bằng hơn trong cuộc sống.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Crucial	/ˈkruː.ʃəl/	Quan trọng, cốt yếu
Productivity	/ˌproʊ.dʌkˈtɪv.ə.ţi/	Năng suất
Prioritize	/praɪˈɔːr.ə.taɪz/	Ưu tiên
Urgent task	/ˈɝː.dʒənt tæsk/	Nhiệm vụ khẩn cấp
Distraction	/dɪˈstræk.ʃən/	Sự xao nhãng, yếu tố gây phân tâm
Responsibility	/rɪˌspɑːn.səˈbɪl.ə.ţi/	Trách nhiệm

Bảng từ vựng về chủ đề Time Management at Work

Bài đọc tiếng Anh chủ đề môi trường

Bài 1: The Importance of Recycling

Recycling helps reduce waste and preserve natural resources for the future. By sorting paper, plastic, and glass, we can turn old materials into new products. This process saves energy and protects the environment from pollution. Everyone should participate in recycling programs to create a sustainable world for the next generation.

Dịch nghĩa:

Tái chế giúp giảm thiểu rác thải và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên cho tương lai. Bằng cách phân loại giấy, nhựa và thủy tinh, chúng ta có thể biến các vật liệu cũ thành những sản phẩm mới. Quá trình này giúp tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường khỏi sự ô nhiễm. Mọi người nên tham gia vào các chương trình tái chế để kiến tạo một thế giới bền vững cho thế hệ mai sau.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Preserve	/prɪˈzɝːv/	Bảo tồn, giữ gìn
Natural resources	/ˌnætʃ.ɚ.əl ˈriː.sɔːrsɪz/	Tài nguyên thiên nhiên
Material	/məˈtɪr.i.əl/	Vật liệu, nguyên liệu
Pollution	/pəˈluː.ʃən/	Sự ô nhiễm
Participate in	/pɑːrˈtɪs.ə.peɪt ɪn/	Tham gia vào
Sustainable	/səˈsteɪ.nə.bəl/	Bền vững

Bảng từ vựng về chủ đề The Importance of Recycling

Bài 2: Saving Energy at Home

Saving energy is a simple but effective way to protect the earth and reduce electricity bills. You can start by turning off lights and electronic devices when not in use. Using energy-efficient light bulbs and natural sunlight also makes a big difference. Small changes in daily habits can lead to a significant impact on environmental conservation.

Dịch nghĩa:

Tiết kiệm năng lượng là một cách đơn giản nhưng hiệu quả để bảo vệ Trái Đất và giảm hóa đơn tiền điện. Bạn có thể bắt đầu bằng việc tắt đèn và các thiết bị điện tử khi không sử dụng. Việc sử dụng bóng đèn tiết kiệm điện và tận dụng ánh sáng mặt trời tự nhiên cũng tạo ra sự khác biệt lớn. Những thay đổi nhỏ trong thói quen hàng ngày có thể mang lại tác động đáng kể đối với việc bảo tồn môi trường.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Electricity bill	/ɪˌlekˈtrɪs.ə.ɾi bɪl/	Hóa đơn tiền điện
Electronic device	/iˌlekˈtrɑː.nɪk dɪˈvaɪs/	Thiết bị điện tử
Energy-efficient	/ˈen.ə˞.dʒi ɪˈfɪʃ.ənt/	Tiết kiệm năng lượng
Light bulb	/ˈlaɪt ˌbʌlb/	Bóng đèn
Significant impact	/sɪgˈnɪf.ə.kənt ˈɪm.pækt/	Tác động đáng kể
Environmental conservation	/ɪnˌvaɪ.rənˈmen.ɾəl ˌkɑːn.sə˞ˈveɪ.ʃən/	Bảo tồn môi trường

Bảng từ vựng về chủ đề Saving Energy at Home

Bài 3: Fighting Global Warming

Global warming is caused by the increase in greenhouse gases in the atmosphere. This phenomenon leads to climate change, which affects human life and wildlife. To fight global warming, we need to plant more trees and use renewable energy sources like wind and solar power. Protecting the environment is a global responsibility that requires collective efforts.

Dịch nghĩa:

Hiện tượng nóng lên toàn cầu gây ra bởi sự gia tăng của các khí nhà kính trong bầu khí quyển. Hiện tượng này dẫn đến biến đổi khí hậu, làm ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống con người và các loài động vật hoang dã. Để chống lại sự nóng lên toàn cầu, chúng ta cần trồng

thêm nhiều cây xanh và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng gió và năng lượng mặt trời. Bảo vệ môi trường là trách nhiệm toàn cầu, đòi hỏi sự nỗ lực chung của tất cả mọi người.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Global warming	/ˌgloʊ.bəl ˈwɔːr.mɪŋ/	Hiện tượng nóng lên toàn cầu
Greenhouse gas	/ˈgriːn.haʊs gæs/	Khí nhà kính
Atmosphere	/ˈæt.mə.sfɪr/	Bầu khí quyển
Phenomenon	/fəˈnɑː.mə.nɑːn/	Hiện tượng
Renewable energy	/rɪˈnuː.ə.bəl ˈen.ə-.dʒi/	Năng lượng tái tạo
Collective effort	/kəˈlek.tɪv ˈef.ə-t/	Nỗ lực chung/Nỗ lực tập thể

Bảng từ vựng về chủ đề Fighting Global Warming

Bài đọc tiếng Anh chủ đề công nghệ

Bài 1: The Role of Smartphones

Smartphones have become an indispensable part of modern life. They are not just for calling but also for working, entertaining, and learning. With thousands of applications, people can manage their daily tasks and stay connected globally. However, it is important to balance screen time to avoid health issues and maintain real-life relationships.

Dịch nghĩa:

Điện thoại thông minh đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hiện đại. Chúng không chỉ dùng để nghe gọi mà còn phục vụ cho việc làm, giải trí và học tập. Với hàng ngàn ứng dụng, mọi người có thể quản lý các công việc hàng ngày và duy trì kết nối trên toàn cầu. Tuy nhiên, việc cân bằng thời gian nhìn màn hình là rất quan trọng để tránh các vấn đề về sức khỏe và duy trì những mối quan hệ trong đời thực.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Indispensable	/ˌɪn.dɪˈspen.sə.bəl/	Không thể thiếu
Entertain	/ˌen.ţə-ˈteɪn/	Giải trí
Application	/ˌæp.ləˈkeɪ.ʃən/	Ứng dụng

Stay connected	/steɪ kəˈnek.tɪd/	Duy trì kết nối
Screen time	/ˈskriːn ˌtaɪm/	Thời gian sử dụng màn hình
Maintain	/meɪnˈteɪn/	Duy trì, giữ gìn

Bảng từ vựng về chủ đề The Role of Smartphones

Bài 2: Benefits of the Internet

The internet has revolutionized the way we access information and communicate. It provides a huge library of knowledge where people can learn almost anything for free. Online shopping and digital banking have also made life more convenient. While the internet offers many benefits, users should be careful with their personal data and online security.

Dịch nghĩa:

Internet đã cách mạng hóa cách chúng ta tiếp cận thông tin và giao tiếp. Nó cung cấp một thư viện tri thức khổng lồ, nơi mọi người có thể học hỏi hầu như mọi thứ hoàn toàn miễn phí. Mua sắm trực tuyến và ngân hàng số cũng giúp cuộc sống trở nên tiện lợi hơn. Mặc dù internet mang lại nhiều lợi ích, người dùng vẫn nên cẩn trọng với dữ liệu cá nhân và vấn đề bảo mật trực tuyến của mình.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Revolutionize	/ˌrev.əˈluː.ʃə.naɪz/	Cách mạng hóa, thay đổi hoàn toàn
Access	/ˈæk.ses/	Tiếp cận, truy cập
Digital banking	/ˈdɪdʒ.ɪ.ʈəl ˈbæŋ.kɪŋ/	Ngân hàng số
Convenient	/kənˈviː.ni.ənt/	Tiện lợi, thuận tiện
Personal data	/ˈpɝː.sən.əl ˈdeɪ.ʈə/	Dữ liệu cá nhân
Online security	/ˌɑːnˈlaɪn sɪˈkjʊr.ə.ʈi/	Bảo mật trực tuyến

Bảng từ vựng về chủ đề Benefits of the Internet

Bài 3: The Future of Online Learning

Online learning platforms allow students to study at their own pace and from any location. This flexibility is especially beneficial for people who have busy schedules or live in remote areas. Digital tools like video lessons and interactive quizzes make learning more engaging

and effective. Online education is expanding opportunities for everyone to pursue lifelong learning.

Dịch nghĩa:

Các nền tảng học trực tuyến cho phép học viên học tập theo tốc độ của riêng mình và từ bất kỳ địa điểm nào. Sự linh hoạt này đặc biệt hữu ích cho những người có lịch trình bận rộn hoặc sinh sống ở vùng sâu vùng xa. Các công cụ kỹ thuật số như bài giảng video và bài kiểm tra tương tác giúp việc học trở nên hấp dẫn và hiệu quả hơn. Giáo dục trực tuyến đang mở rộng cơ hội cho tất cả mọi người theo đuổi việc học tập suốt đời.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
At one's own pace	/æt wʌnz oʊn peɪs/	Theo tốc độ của riêng mình
Beneficial	/ˌben.əˈfɪʃ.əl/	Có lợi, hữu ích
Remote area	/rɪˈmoʊt ˈer.i.ə/	Vùng sâu vùng xa, khu vực hẻo lánh
Interactive quiz	/ˌɪn.ţɚˈæk.tɪv kwɪz/	Bài kiểm tra / Câu đố tương tác
Engaging	/ɪnˈgeɪ.dʒɪŋ/	Hấp dẫn, lôi cuốn
Lifelong learning	/ˈlaɪf.lɑːŋ ˈlɝː.nɪŋ/	Học tập suốt đời

Bảng từ vựng về chủ đề The Future of Online Learning

Bài đọc tiếng Anh chủ đề lễ hội

Bài 1: Christmas Traditions

Christmas is a major holiday celebrated in many countries around the world. People usually decorate Christmas trees, exchange gifts, and enjoy special meals with their families. The spirit of Christmas is about sharing love and kindness with everyone. It is a joyful time when cities are filled with beautiful lights and traditional songs.

Dịch nghĩa:

Giáng sinh là một ngày lễ lớn được tổ chức tại nhiều quốc gia trên khắp thế giới. Mọi người thường trang trí cây thông Noel, trao đổi quà tặng và thưởng thức những bữa ăn đặc biệt bên gia đình. Tinh thần của lễ Giáng sinh hướng đến việc sẻ chia tình yêu thương và lòng tốt với tất cả mọi người. Đây là khoảng thời gian tràn ngập niềm vui khi các thành phố rực rỡ ánh đèn đẹp mắt và vang lên những bài hát truyền thống.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Celebrate	/ˈsel.ə.breɪt/	Tổ chức, kỷ niệm
Decorate	/ˈdek.ə.reɪt/	Trang trí
Exchange gifts	/ɪksˈtʃeɪndʒ gɪfts/	Trao đổi quà tặng
Spirit	/ˈspɪr.ɪt/	Tinh thần
Kindness	/ˈkaɪnd.nəs/	Lòng tốt, sự tử tế
Joyful	/ˈdʒɔɪ.fəl/	Vui vẻ, tràn ngập niềm vui

Bảng từ vựng về chủ đề Christmas Traditions

Bài 2: Lunar New Year

Lunar New Year is the most important festival in many Asian cultures. It is a time for family reunions and honoring ancestors. People often clean their houses, wear new clothes, and give red envelopes with lucky money to children. Traditional foods like rice cakes and spring rolls are prepared to celebrate the beginning of a new year with hope and luck.

Dịch nghĩa:

Tết Nguyên Đán là lễ hội quan trọng nhất trong nhiều nền văn hóa châu Á. Đây là dịp để gia đình đoàn tụ và tưởng nhớ tổ tiên. Mọi người thường dọn dẹp nhà cửa, mặc quần áo mới và trao những phong bao lì xì đỏ cùng tiền mừng tuổi cho trẻ em. Các món ăn truyền thống như bánh chưng (bánh gạo) và chả giò được chuẩn bị để chào đón khởi đầu của một năm mới với nhiều hy vọng và may mắn.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Lunar New Year	/ˌluː.nəˑ ˌnuːˈjɪr/	Tết Nguyên Đán / Tết Âm lịch
Family reunion	/ˈfæm.əl.i riːˈjuː.njən/	Sự đoàn tụ gia đình
Ancestor	/ˈæn.ses.təˑ/	Tổ tiên, ông bà
Red envelope	/red ˈen.və.loʊp/	Phong bao lì xì (màu đỏ)
Lucky money	/ˈlʌk.i ˈmʌn.i/	Tiền lì xì, tiền mừng tuổi
Spring roll	/ˈsprɪŋ ˌroʊl/	Chả giò, nem rán

Bảng từ vựng về chủ đề Lunar New Year

Bài 3: Thanksgiving Day

Thanksgiving is a holiday primarily celebrated in North America to give thanks for the harvest and other blessings. Families gather for a large dinner, often featuring roast turkey and pumpkin pie. It is an occasion to reflect on the positive things in life and express gratitude to friends and family. This holiday emphasizes the importance of community and sharing.

Dịch nghĩa:

Lễ Tạ Ơn là một ngày lễ được tổ chức chủ yếu ở Bắc Mỹ nhằm tạ ơn mùa màng bội thu và những phước lành khác. Các gia đình thường quây quần bên một bữa tối thịnh soạn với món gà tây nướng và bánh bí ngô đặc trưng. Đây là dịp để mỗi người nhìn lại những điều tích cực trong cuộc sống và bày tỏ lòng biết ơn tới bạn bè cũng như người thân. Ngày lễ này nhấn mạnh tầm quan trọng của sự gắn kết cộng đồng và tinh thần sẻ chia.

Từ vựng cần nhớ:

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Harvest	/ˈhɑːr.vəst/	Mùa màng, vụ thu hoạch
Blessing	/ˈbles.ɪŋ/	Phước lành, điều may mắn
Roast turkey	/roʊst ˈtɝː.ki/	Gà tây nướng
Reflect on	/rɪˈflekt ɑːn/	Nhìn lại, suy ngẫm về
Gratitude	/ˈgræţ.ə.tuːd/	Lòng biết ơn
Emphasize	/ˈem.fə.saɪz/	Nhấn mạnh

Bảng từ vựng về chủ đề Thanksgiving Day

Bài đọc luyện phát âm tiếng Anh

Bài đọc luyện phát âm tiếng Anh cơ bản

Bài đọc:

This Thursday is my brother’s thirtieth birthday. My mother and father think we should throw a big party for him. Even though the weather is cold, we will gather together with thirty close friends. I bought him a thick leather wallet, and I hope he likes both the gift and the party.

Dịch nghĩa:

Thứ Năm tuần này là sinh nhật lần thứ 30 của anh trai tôi. Bố mẹ tôi nghĩ rằng chúng tôi nên tổ chức một bữa tiệc lớn cho anh ấy. Mặc dù thời tiết khá lạnh, chúng tôi vẫn sẽ tụ họp cùng 30 người bạn thân thiết. Tôi đã mua tặng anh ấy một chiếc ví da dày, và hy vọng anh ấy sẽ thích cả món quà lẫn bữa tiệc này.

Từ vựng	**Phiên âm**	**Ý nghĩa**

Thirtieth	/ˈθɝː.ɾi.əθ/	Thứ ba mươi
Throw (a party)	/θroʊ/	Tổ chức (một bữa tiệc)
Weather	/ˈweð.ɚ/	Thời tiết
Gather	/ˈgæð.ɚ/	Tụ họp, tập hợp
Leather	/ˈleð.ɚ/	Chất liệu da

Bảng tổng hợp bài đọc luyện phát âm tiếng Anh cơ bản

Bài đọc luyện phát âm tiếng Anh trung cấp

Bài đọc:

Yesterday, Sarah decided to clean her old apartment. She started early in the morning and worked tirelessly for hours. First, she washed the dishes, mopped the floor, and sorted the messy bookshelves. After she finished, she looked around and smiled with satisfaction. She invited her friends over, and they enjoyed a warm dinner together.

Dịch nghĩa:

Hôm qua, Sarah quyết định dọn dẹp căn hộ cũ của mình. Cô bắt đầu từ sáng sớm và làm việc không mệt mỏi suốt nhiều giờ. Đầu tiên, cô rửa bát đĩa, lau sàn nhà và phân loại lại những kệ sách bừa bộn. Sau khi hoàn thành, cô nhìn quanh và mỉm cười hài lòng. Cô đã mời bạn bè đến chơi và họ cùng nhau thưởng thức một bữa tối ấm cúng.

Từ vựng	**Phiên âm**	**Ý nghĩa**
Decided	/dɪˈsaɪ.dɪd/	Đã quyết định
Worked	/wɝːkt/	Đã làm việc
Mopped	/mɑːpt/	Đã lau (sàn nhà)
Sorted	/ˈsɔːr.ɾɪd/	Đã phân loại, sắp xếp
Enjoyed	/ɪnˈdʒɔɪd/	Đã thưởng thức, tận hưởng

Bảng tổng hợp bài đọc luyện phát âm tiếng Anh trung cấp

Bài đọc luyện phát âm tiếng Anh nâng cao

Bài đọc:

Once upon a time, an ambitious artist moved in with an old friend in New York. Every day, he would wake up early, turn on the lights, and focus on his paintings. Even when facing tough obstacles, he never gave up on his dream. After all, success comes to those who put in a lot of effort.

Dịch nghĩa:

Ngày xửa ngày xưa, có một họa sĩ đầy tham vọng đã chuyển đến sống cùng một người bạn cũ tại New York. Mỗi ngày, anh đều thức dậy sớm, bật đèn và tập trung vào những bức tranh của mình. Ngay cả khi đối mặt với những trở ngại khó khăn, anh chưa bao giờ từ bỏ ước mơ. Suy cho cùng, thành công sẽ đến với những ai bỏ ra nhiều nỗ lực.

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Ambitious	/æmˈbɪʃ.əs/	Đầy tham vọng
Obstacle	/ˈɑːb.stə.kəl/	Chướng ngại vật, trở ngại
Give up on	/gɪv ʌp ɑːn/	Từ bỏ (điều gì đó)
After all	/ˈæf.tɚ ɔːl/	Suy cho cùng, rốt cuộc
Effort	/ˈef.ɚt/	Nỗ lực, sự cố gắng

Bảng tổng hợp bài đọc luyện phát âm tiếng Anh nâng cao